TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 13/11/2018.
V/v : " tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền và ông Nguyễn Gia Lương.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 13/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2018/TLPT- HNGĐ ngày 10/9/2018 về việc: " tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2018/QĐ-PT ngày 08/10/2018 và thông báo mở lại phiên tòa số 17/TB-TA ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Văn Tiền – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Phan Tiền & Cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2.*Bị đơn*: Anh Nguyễn Tuất N1, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1963 (có mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Đều cư trú: Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 22/12/1996 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn ĐB, thị trấn GB, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh.

3.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3.5. UBND huyện LG do ông Nghiêm Phú S1- Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện LG (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Tuất N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn đề ngày 05/10/2017 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Việc ly hôn giữa tôi với anh Nguyễn Tuất N1 được Tòa án nhân dân huyện LG giải quyết tại quyết định dân sự sơ thẩm số 95/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2014, khi đó về tài sản tôi và anh N1 xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án đã không giải quyết.

Từ khi ly hôn xong do giữa tôi và anh N1 đã không tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản vợ chồng. Do vậy nay tôi đã suy nghĩ kỹ, tôi chỉ yêu cầu phân chia tài sản vợ chồng là trị giá ngôi nhà 2,5 tầng vợ chồng đang xây dựng (trát xong chưa lăn sơn) từ năm 2011 trên đất bố mẹ chồng cho vợ chồng, không yêu cầu chia đất vì đất của bố mẹ chồng cho là đất hành lang đê Sông Thương, ngoài ra tôi không đề nghị Tòa án phân chia tài sản nào khác. Hiện tại đất của vợ chồng tôi tại thửa 231, tờ bản đồ số 8, diện tích 115,2m^2 đất hành lang đê, đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N 303700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00166/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004 mang tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn N1 tại Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Phần nhà vợ chồng tôi xây dựng và hoàn thiện như biên bản định giá ngày 10/11/2017 trị giá 512.713.000đ là đúng, tôi không thắc mắc gì về việc định giá.

Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nợ nần nhiều, nên tháng 4/2008 vợ chồng tôi vay tiền để tôi đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, sau đó tôi có gửi cho anh N1 30.000.000đ để trả nợ, nhưng anh N1không trả nên bố chồng tôi có bảo tôi "gửi tiền cho bà ngoại (Nguyễn Thị H) để trả nợ nếu gửi cho N1 thì nó ăn tiêu hết" nên sau đó tôi đều gửi tiền về cho mẹ tôi (Nguyễn Thị H), mẹ tôi đã trả nợ hết cho vợ chồng 30.000.000đ. Tôi đi xuất khẩu lao động hết thời hạn 3 năm lại về nước và tiếp tục làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tiếp ngay. Đầu tháng 3/2011 tôi hết hạn hợp đồng lao động về nước, khi đó vợ chồng khởi công xây dựng nhà, tôi trực tiếp ở nhà cùng anh N1 xây dựng nhà đến khi chuẩn bị đổ trần tầng 1 thì ngày 29/3/2011 tôi lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến năm 2014 hết hạn hợp đồng tôi lại về nước thì vợ chồng ly

hôn. Sau khi Tòa án giải quyết ly hôn xong tôi lại làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan ngay, đến tháng 6/2017 tôi hết hợp đồng về nước.

Quá trình tôi hợp tác lao động tại Đài Loan, tôi chỉ gửi duy nhất 1 lần đầu tiên 30.000.000đ cho anh N1vào năm 2008, còn sau đó tôi đều gửi về cho mẹ đẻ tôi (Nguyễn Thị H), sau đó mẹ đẻ tôi lại đưa tiền cho anh N1 để mua nguyên vật liệu, trả tiền công thợ làm nhà. Khi khởi công xây dựng nhà tôi vẫn ở nhà tôi cùng anh N1đã mua đủ gạch xây theo yêu cầu của thợ xây (khoảng 2 vạn viên mua của anh Ch - Th người cùng làng, anh N1 là người trả tiền), còn xi măng + sắt mua của chị M1 làm đại lý sắt - xi ở làng V, phường XG (không rõ số lượng xi măng, sắt là bao nhiêu, hai vợ chồng cùng đi mua cùng trả tiền), sau khi tôi đi nước ngoài (29/3/2011) thì anh N1 ở nhà quản lý xây dựng, anh N1 thông báo mua vật liệu, hay trả tiền công hết bao nhiêu thì mẹ đẻ tôi lại đưa tiếp tiền. Tôi không nhớ là đã gửi về cho mẹ đẻ bao nhiêu tiền, nhưng mẹ đẻ tôi nói là đưa cho anh N1 hết, đưa bao nhiêu tiền thì mẹ tôi đều ghi vào sổ sách theo dõi, tôi không rõ cụ thể mẹ tôi đã đưa cho anh N1 bao nhiêu tiền để làm nhà.

Nay tôi đề nghị chia đôi trị giá ngôi nhà, giao cho anh N1 sở hữu nhà và có trách nhiệm trả tôi ½ trị giá ngôi nhà. Ngoài ra tôi không đề nghị Tòa án phân chia tài sản nào khác.

Việc anh N1khai có vay tiền vợ chồng anh M, chị S ngày 25/3/2011 là bốn trăm triệu đồng và ngày 19/3/2013 vay một trăm triệu đồng là không đúng. Vì ngày 25/3/2011 khi đó tôi vẫn ở nhà, tôi đã bán khoảng mười ba nghìn đô la mỹ cùng tám mươi triệu đồng tiền mặt tôi cầm về để lấy tiền mua nguyên vật liệu xây nhà, nên vợ chồng không phải vay mượn ai. Còn ngày 19/3/2013 anh N1khai có vay vợ chồng anh M, chị S một trăm triệu đồng tôi không biết vì khi đó tôi vẫn ở nước ngoài. Cả 2 lần theo anh N1khai vay của vợ chồng anh M, chị S như trên, tôi hoàn toàn không biết, không được bàn bạc, không được ký vay. Theo tôi được nghe mọi người nói, khi anh N1 lừa đảo một số người và bị bắt năm 2014 thì anh N1có vay của vợ chồng anh M, chị Skhoảng hai trăm bốn mươi triệu đồng để đền bù cho những người anh N1đã lừa đảo họ.

Khoảng năm 2015 tôi đang ở nước ngoài thì được mẹ tôi điện thoại thông báo cho tôi biết là vợ chồng anh M, chị S tự dọn đồ sang nhà tôi ở, tôi có điện về hỏi, thì anh M trả lời, "N1 cho lên ở, tao chỉ ở nhờ chứ tao có cướp đâu mà lo", tôi không đồng ý. Khi về nước (6/2017) tôi có yêu cầu vợ chồng anh M trả nhà, thì anh M nói "mày cứ nói chuyện với thằng N1 đi thì tao sẽ dọn", anh M còn tung tin nói "bảo thằng N1 trả tao hơn hai trăm triệu thì tao khắc dọn đi". Tôi có nói chuyện với anh N1 bảo anh M dọn đi để lấy chỗ ở, nhưng anh N1nói "mày không có quyền gì mà đuổi ông M đi"

Tôi chưa bao giờ được nghe thấy việc anh N1và vợ chồng anh M, chị S nói về việc vay mượn tiền trên, tôi chỉ nghe dân làng nói là anh N1có vay của vợ chồng anh M, chị S khoảng hơn hai trăm triệu đồng để bồi thường tiền lừa đảo của anh N1.

Nay quan điểm của tôi là tôi không biết gì về việc vay mượn trên, nếu anh N1có vay mượn tiền của vợ chồng anh M, chị S là vay mượn riêng sử dụng vào mục đích cá nhân của anh N1thì anh N1phải tự trách nhiệm trả tôi không liên quan gì.

* Bị đơn anh Nguyễn Tuất N1 trình bày: Tôi kết hôn với chị N ngày 18/02/1996 (ngày cưới), do vợ chồng không hợp nhau, nên chúng tôi đã quyết định ly hôn. Tại quyết định dân sự sơ thẩm số 95/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện LG đã giải quyết cho tôi và chị N được ly hôn, khi đó về tài sản tôi và chị N xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án đã không giải quyết.

Từ khi ly hôn xong chị N đi nước ngoài luôn, nên giữa tôi và chị N đã không tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản vợ chồng.

Về nguồn gốc tài sản vợ chồng: Sau khi cưới xong chị N về gia đình tôi làm dâu ngay, vợ chồng ở chung cùng gia đình bố mẹ đẻ tôi đến năm 1997 thì ra ở riêng, nhưng vẫn chung sống cùng nhà bố mẹ và chỉ kinh tế riêng. Năm 2003 có đợt đo đất nên gia đình bố mẹ tôi có tách một phần thửa đất của bố mẹ tôi cho vợ chồng tôi để lấy chỗ ở. Hiện đất có số thửa 231, tờ bản đồ số 8, diện tích 115,2m^2 đất hành lang đê sông thương, đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N 303700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00166/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004 mang tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn N1 tại Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng làm ruộng không đủ ăn, nên năm 2003 chị Nđi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, tôi và chị N có vay của vợ chồng anh M chị S 40.000.000đ, trong năm 2003 chị N đã gửi tiền về trả đủ số tiền vay cho vợ chồng anh M, chị S. Cứ 3 năm chị N lại về nước 1 lần sau đó lại làm hồ sơ đi tiếp, liên tục như vậy. Đến cuối tháng 11/2010 chị Nvề nước, tôi và chị N bàn bạc để xây nhà, tháng 01/2011 khởi công xây nhà thì đến đầu tháng 2/2011 khi đó xây mới gần xong phần móng thì chị N lại tiếp tục đi nước ngoài, đến năm 2014 chị N về nước vợ chồng ly hôn xong chị N lại tiếp tục làm hồ sơ đi nước ngoài đến tháng 4/2017 chị N về nước ở hẳn đến nay.

Từ năm 2004 đến khi vợ chồng ly hôn thì chị N đều gửi tiền về cho mẹ đẻ (bà Nguyễn Thị H) nắm giữ, không gửi tiền về cho tôi, tôi không biết chị N đã gửi bao nhiêu tiền về cho mẹ đẻ chị N, mẹ đẻ chị N cũng không đưa cho tôi đồng nào. Tháng 01/2011 vợ chồng xây nhà là hoàn toàn bằng tiền của tôi (khi đó tôi có tiền riêng khoảng 40.000.000đ, số tiền này do tôi làm môi giới xuất khẩu lao động dành dụm được), chị N không đưa cho tôi đồng nào, bà H mẹ đẻ chị N cũng không đưa cho tôi đồng nào, khi xây xong móng thì hết tiền nên ngày 25/3/2011 tôi có vay của vợ chồng anh M, chị S 400.000.000đ để tiếp tục xây nhà và xây đến tháng 8/2011 thì làm xong phần thô toàn bộ nhà (trát xong toàn bộ nhà), chưa có phần mái tôn trên đỉnh tầng thượng và các cửa ra vào. Đến giữa tháng 11/2011 thì làm xong phần mái tôn trên đỉnh tầng thượng và các cửa ra vào, từ đó đến nay vẫn để nguyên chưa quét vôi ve.

Tiền công thợ làm mái tôn và đóng các cửa tổng khoảng 97.000.000đ, tôi đã vay của anh H là bạn ở phường TX 50.000.000đ (không nhớ địa chỉ, không có số điện thoại), vay của anh Nguyễn Như B là bạn ở Thôn LP 40.000.000 đ, vay của anh Dương Văn L là bạn ở xóm V, xã X 10.000.000 đ để trả nợ tiền công thợ làm mái tôn và đóng

các cửa. Đến ngày 19/3/2013 tôi lại vay của anh M, chị S 100.000.000đ để trả cho anh H, anh B và anh L toàn bộ số tiền nợ trên.

Ngày 24/02/2015 tôi có thỏa thuận với anh M, chị S là tôi bàn giao nhà đất của vợ chồng tôi cho anh M, chị S trông coi (vì khi đó tôi đi chấp hành án) nhà đất giúp; thời hạn bàn giao trông coi nhà là 3 năm, từ năm 2015 đến năm 2018 và thỏa thuận nếu không thanh toán được số tiền đã vay (tổng 500.000.000đ) thì tôi phải bàn giao nhà đất cho vợ chồng anh M, chị S. Đến nay chưa hết hạn trả nợ nên tôi chưa bàn giao chính thức nhà cho vợ chồng anh M, chị S. Hiện tại vợ chồng anh M, chị S đang ăn ở, sinh sống trên nhà đất của tôi.

Đối với số nợ tiền gạch lát nhà của anh Chắc, tôi còn nợ anh Chắc là 3.000.000đ, thì anh Chắc thấy hoàn cảnh của tôi khó khăn nên thông báo là cho tôi và không đòi nữa.

Khi tôi vay tiền của vợ chồng anh M, chị S thì chị N không biết vì khi đó chị N đang lao động ở Đài Loan, sau đó tôi có điện thoại thông báo cho chị N, thì chị N biết và đồng ý bảo tôi "cứ vay tiền làm nhà đi, rồi sẽ gửi tiền về trả".

Quá trình vợ chồng anh M, chị S ăn ở sinh sống trên nhà đất này đến nay đã sửa chữa và làm mới tay vịn cầu thang, mái tôn ở sân và phía trước ngoài đường và một số tài sản khác, tôi cùng vợ chồng anh M, chị S không đề nghị định giá và không đề nghị giải quyết về những tài sản này.

Toàn bộ số tiền chi phí mua nguyên vật liệu và tiền công làm ngôi nhà này đều do tôi trực tiếp chi trả. Tôi hoàn toàn đồng ý với kết quả định giá ngôi nhà ngày 10/11/2017 của Hội đồng định giá.

Nay chị N khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn là ngôi nhà trên đất trên; quan điểm của tôi là nếu chia đôi mỗi người được hưởng trị giá một nửa ngôi nhà thì chị N cũng phải trả một nửa số nợ trên là 250.000.000đ cho vợ chồng anh M, chị S.

Đối với việc phân chia tài sản là ngôi nhà này, tôi đề nghị Tòa án hòa giải giữa tôi và chị N, nếu chúng tôi thỏa thuận được thì tôi không đề nghị Tòa án giải quyết về số nợ của vợ chồng anh M, chị S; nếu không thỏa thuận được thì tôi đề nghị Tòa án phải giải quyết cả số nợ anh M, chị S trong cùng vụ án này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị S (là anh rể và chị gái anh N1) trình bày: Tháng 3/2011 vợ chồng anh, chị có cho anh N1, chị Nvay 400.000.000đ để làm nhà; đến tháng 3/2013 vợ chồng anh, chị lại tiếp tục cho anh N1, chị N vay 100.000.000đ để hoàn tất nhà cửa. Tổng cộng 2 lần vay là 500.000.000đ, hẹn 3 năm nếu không thanh toán được anh N1 sẽ đồng ý bàn giao đất và tài sản trên đất. Đến tháng 02/2015 anh N1 không có khả năng trả được, nên anh N1 đã thỏa thuận bàn giao nhà cho vợ chồng anh, chị; vợ chồng anh, chị cũng hứa trong 3 năm anh N1 lo được tiền trả thì vợ chồng anh, chị sẽ trả lại đất và tài sản trên đất. Nay chị N khởi kiện chia tài sản vợ chồng sau ly hôn với anh N1 là tài sản trên đất, vợ chồng anh, chị yêu cầu vợ chồng chị N phải trả vợ chồng anh, chị 500.000.000 đ tiền gốc và lãi xuất theo thỏa thuận từ khi vay đến

nay, yêu cầu hoàn trả trị giá các tài sản vợ chồng anh, chị đã xây dựng vào ngôi nhà này.

- Chị Nguyễn Thị Thùy L (là con gái anh N1, chị N); bà Nguyễn Thị H (là mẹ đẻ chị N), đều xác định không liên quan gì đến việc phân chia tài sản sau ly hôn này, nên từ chối tham gia tố tụng.

- UBND huyện LG do ông Nghiêm Phú S1- Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo hồ sơ địa chính xã X lập năm 1993, gia đình bà Đào Thị L (là mẹ đẻ ông Nguyễn Tuất N1) sử dụng đất làm nhà ở thuộc thửa đất số 371, tờ bản đồ số 18, diện tích 310m^2, năm 1995 UBND huyện đã cấp GCNQSD đất cho hộ bà Đào Thị L đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 18, diện tích 310m^2, mục đích sử dụng là đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài.

Năm 2003 UBND xã X tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính thì thửa đất bà Đào Thị Lượt đã được cấp GCNQSDĐ nêu trên, được đo tách ra thành 02 thửa đất mới là: Thửa đất số 224, tờ bản đồ 8, diện tích 201,5 m^2 do ông Nguyễn Văn T (con bà L) sử dụng và thửa đất số 231, tờ bản đồ 8, diện tích 115,2 m^2 do ông Nguyễn Tuất N1 (con bà L) sử dụng. Các hộ nêu trên đã xây dựng nhà ở, sử dụng không có tranh chấp với ai.

Ngày 24/8/2004 UBND huyện LG cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn T và hộ ông Nguyễn Tuất N1, nội dung trên giấy chứng nhận: (Mục đích sử dụng không ghi; thời hạn sử dụng không ghi; phần ghi thêm có ghi "HL").

Qua xem xét các thông tin về mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất đã ghi trên GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Tuất N1 năm 2004 là không đảm bảo theo quy định của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành; không đúng mục đích, thời hạn sử dụng với nguồn gốc sử dụng đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận năm 1995. Do vậy đề nghị hộ ông Nguyễn Tuất N1 đăng ký, lập hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa đất theo quy định.

* Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Nvẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản trên; anh N1 trình bày: Đồng ý chia đôi trị giá tài sản vợ chồng như biên bản định giá, nhưng yêu cầu chị N phải thanh toán trả ½ số nợ cho vợ chồng anh M, chị S cụ thể là 250.000.000đ. Anh M có mặt và trình bày, vì chưa hết hời hạn thỏa thuận bàn giao nhà với anh N1, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết về số nợ và các tài sản anh đã xây dựng vào ngôi nhà của anh N1, nếu hết năm 2018 mà vợ chồng anh N1không thực hiện được việc thanh toán nợ, nếu phát sinh tranh chấp thì anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác, chính vì vậy mặc dù được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập nhưng tôi không thực hiện.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

* Áp dụng các Điều 28; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33; 34; 59; 62- Luật Hôn nhân và gia đình năn 2014; Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

- Giao anh Nguyễn Tuất N1 được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2 (tầng 1 và tầng 2 đổ bê tông, tầng 3 lợp mái tôn) trị giá 512.713.000đ; Anh Nguyễn Tuất N1 có trách

nhiệm trích chia trả chị Nguyễn Thị N 256.356.500đ tiền chia tài sản sau khi ly hôn (ngôi nhà tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 8, diện tích 115,2m^2, đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N 303700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất 00166/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004 mang tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn N1 tại Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09/8/2018 bị đơn là anh Nguyễn Tuất N1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh N1 trình bày: Tôi không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử vì: Việc giải quyết chia giá trị ngoi nhà không công bằng, công sức đóng góp của mỗi bên không được xem xét thỏa đáng, công sức của tôi là nhiều hơn chị N. Hiện tôi không có công việc, thu nhập không có, tôi không có nhà ở, cũng không có tiền mà còn phải trả khoản nợ lãi của số tiền vay. Các tài liệu chứng cứ tôi dã cung cấp cho Tòa án đầy đủ, mong HĐXX xem xét. Nếu chị N có thiện chí hòa giải tại phiên tòa thì tôi sẽ chia trả cho cho chị N số tiền 250 triệu đồng trong vòng 2 năm, số nợ anh M, chị S sẽ không yêu cầu chị N phải chịu trách nhiệm trả nợ. Còn nếu không hòa giải mà phải chia đôi giá trị nhà thì phải chia đôi cả số nợ 500 triệu đồng vay của vợ chồng anh M.

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Không đồng ý quan điểm kháng cáo và trình bày của anh N1. Các tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án đầy đủ. Tài sản chung là căn nhà được tạo lập, phát triển trong thời kỳ hôn nhân có công sức đóng góp của cả hai vợ chồng. Viecj vay nợ anh M, chị S không biết, không chịu trách nhiệm. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã giải quyết. Không đồng ý với quan điểm hòa giải của anh N1 nêu tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn M trình bày: Vợ chồng tôi cho vợ chồng N, N1 vay số tiền 500 triệu đồng để làm nhà, đã đến thời gian trả nợ nhưng vợ chồng N, N1 chưa trả được. Khi vay không có mặt chị N nhưng có mặt chị em ruột của anh N1chứng kiến. Anh N1 đã bàn giao nhà và có thỏa thuận hết năm 2018 mà không trả được nợ thì phải chính thức bàn giao nhà, đất để trả nợ cho vợ chồng tôi. Hiện chưa đến hạn trả nợ nên gia đình tôi chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Thời gian đi lao động nước ngoài, chị Nc ó gửi tiền về để tôi đi trả nợ giúp. Còn tiền lương chị N gửi về tài khoản của tôi ở Ngân hàng nhưng tôi không rút mà đợi đến khi chị N về cùng tôi đi rút. Số tiền đó vợ chồng chị N bán lấy tiền Việt Nam để mua vật liệu xây dựng nhà cửa. Tôi không sử dụng, liên quan gì đến tiền lương của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm

phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308- BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Tuất N1 được nộp cho Tòa án nhân dân huyện LG trong thời hạn quy định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng cáo của anh Nguyễn Tuất N1 là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2].Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 2, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy:

Về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu chứng cứ các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thảm xác định ngôi nhà 2,5 tầng xây dựng trên thửa đất đứng tên quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn N1 ở Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tuất N1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Về công sức đóng góp của hai bên do các đương sự không chứng minh được ai là người có công sức nhiều hơn nên cấp sơ thẩm xác định công sức của mỗi bên theo tỷ lệ đóng góp là 50%/50% là có căn cứ.

Về giá trị tài sản chung chị N, anh N1xác định là ngôi nhà ở 2,5 tầng trị giá 512.713.000 đ tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 8, diện tích 115,2m^2, đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N 303700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất 00166/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004 mang tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn N1 tại Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang; Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ sơ đồ nhà đất và định giá tài sản ngày 10/11/2017 xác định giá trị tài sản là ngôi nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2011, tầng 1 và tầng 2 đổ mái bê tông, tầng 3 lợp mái tôn, tổng trị giá 512.713.000 đ các đương sự không có ý kiến gì.

Chị N đề nghị được chia đôi mỗi người được hưởng trị giá ½ ngôi nhà, giao anh N1sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm trích chia trả chị N bằng tiền, phía anh N1cũng đồng ý chỉ đề nghị Tòa án chia ngôi nhà và anh N1 xin được sở hữu nhà, nhưng anh N1 cho rằng nếu chia đôi mỗi người được hưởng ½ trị giá ngôi nhà thì chị N phải trả ½ số tiền còn nợ anh M, chị S là 250.000.000đ.

HĐXX xét thấy chị N, anh N1đều có công sức như nhau trong việc xây dựng ngôi nhà, các bên đều thống nhất giao anh N1được sở hữu ngôi nhà. Cấp sơ thẩm chia đôi trị giá ngôi nhà, giao anh N1sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm trích chia trả chị N 256.356.500đ tiền chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Đối với yêu cầu phản tố của anh N1; yêu cầu độc lập của anh M, chị S, đề nghị chị N, anh N1phải trả vợ chồng anh M, chị S 500.000.000đ tiền gốc và lãi xuất theo thỏa thuận từ khi vay đến nay; yêu cầu chị N, anh N1 hoàn trả trị giá các tài sản vợ chồng anh M, chị S đã xây dựng vào ngôi nhà. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn, quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh N1, anh M, chị S không thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ. Bên cạnh đó tại phiên tòa phúc thẩm anh N1, anh M cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh anh N1, chị N vay số tiền 500.000.000 đồng. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh N1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Về tiền chi phí định giá tài sản: Tòa án đã chi phí cho việc định giá tài sản số tiền 3.000.000 đồng do chị N nộp. Nay xác định tài sản định giá là tài sản của chị N, anh N1 được chia đôi theo pháp luật, do vậy cấp sơ thẩm buộc anh N1phải hoàn trả chị N 1.500.000 đ tiền chi phí định giá tài sản là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 165- Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh N1 không được chấp nhận nên anh N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện các đương sự không thỏa thuận với nhau về mức lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng mức lãi suất 10%/ 1 năm là không đúng quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên vi phạm thiếu sót này không nghiêm trọng đến mức phải sửa bản án, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 264; khoản 1, Điều 148; khoản 2, Điều 165; khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 34; Điều 59; Điều 62- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Tuất N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Giao anh Nguyễn Tuất N1 được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2 (tầng 1 và tầng 2 đổ bê tông, tầng 3 lợp mái tôn) trị giá 512.713.000đ (Năm trăm mười hai triệu, bẩy trăm mười ba nghìn đồng); Anh Nguyễn Tuất N1 có trách nhiệm trích chia trả chị Nguyễn Thị N 256.356.500đ (Hai trăm năm sáu triệu, ba trăm lăm sáu nghìn, năm trăm đồng) tiền chia tài sản sau khi ly hôn.

(Ngôi nhà tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 8, diện tích 115,2m^2, đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N 303700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất 00166/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004 mang tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn N1 tại Thôn LP, xã X, huyện LG, tỉnh Bắc Giang).

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Về chi phí định giá tài sản: Anh Nguyễn Tuất N1 (tức Tất N1) phải hoàn trả chị Nguyễn Thị N 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

[3.2]. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị N phải chịu 12.818.000đ tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 12.000.000đ tiền chị Nđã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2016/0004108 ngày 19/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Chị Nguyễn Thị N còn phải nộp 818.000đ tiền án phí.

- Anh Nguyễn Tuất N1 phải chịu 12.818.000đ tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn.

[3.3]. Về án phí phúc thẩm: anh Nguyễn Tuất N1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số:A A/2018/ 0006677 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG. Xác nhận anh Nguyễn Tuất N1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Về các vấn đề khác:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu

tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng